A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK

GLOBAL PRESENCE – LOCAL EXCELLENCE

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM Tel: (84.8) 38205944 - 38205947 Fax: (84.8) 38205942

E-mail: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC

Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc vào

ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán

MỤC LỤC

Nội Dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6-9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc** trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán.

Công ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc được chuyển đổi từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn B.O.T Thủy Điện Bảo Lộc theo Quyết định số 02/TĐBL/HĐTV-QĐ ngày 15 tháng 01 năm 2008 của Hội đồng thành viên Công ty Trách nhiệm Hữu hạn B.O.T Thủy Điện Bảo Lộc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000182 ngày 24/01/2008. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05/07/2010 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000182 lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện. Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng; Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng; Sửa chữa xe máy thi công. Đào tạo nhân công vận hành nhà máy thủy điện.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc do các cổ đông là pháp nhân góp vốn. Vốn điều lệ thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2010 là: **249.903.000.000** đồng.

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị của Công ty			**Chức vụ**
	Ông	: Phạm Văn Thành	Chủ tịch
	Ông	: Hoàng Đình Trí	Thành viên
	Ông	: Nguyễn Văn Anh	Thành viên
	Ông	: Lê Quang Trương	Thành viên
	Ông	: Hà Thế Quang	Thành viên
Ban Giám Đốc			
	Ông	: Nguyễn Văn Phan	Tổng Giám Đốc
Ban Kiểm Soát			
	Ông	: Hồ Mộng Vân	Trưởng Ban Kiểm Soát
	Ông	: Hồ Hữu Nghĩa	Thành viên
	Ông	: Triệu Kim Thủy	Thành viên
Kế toán trưởng:	Ông	: Nguyễn Lập	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam(AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2010. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 03 năm 2011

TM.BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 38.205.944 - 38.205.947 • Fax: 38.205.942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số..203.....BCKT/TC

Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công Ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc

Kính gửi: ***- Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc***

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của **Công Ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc** bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 26.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về báo cáo tài chính căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện tiến hành một số thủ tục kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Trong năm 2010 Công ty không hạch toán hết toàn bộ chi phí lãi vay vào báo cáo kết quả kinh doanh mà treo lại trên số dư TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" khoản lãi vay là 2.500.000.000 đồng. Theo Công ty do nhà máy mới đi vào hoạt động chưa đạt được sản lượng theo thiết kế nên khoản chi phí lãi vay này sẽ được phân bổ vào các năm sau.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
LÊ VĂN TUẤN	**LÊ VĂN THẮNG**
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0974/KTV

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**13.578.286.561**	**15.250.135.582**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**542.497.392**	**3.437.735.783**
1	Tiền	111	V.01	542.497.392	3.437.735.783
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (	129			
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**12.163.089.465**	**3.712.771.381**
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	10.552.337.454	
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	1.257.009.585	3.381.968.455
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.04	353.742.426	330.802.926
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.05	**135.356.853**	**2.056.104.101**
1	Hàng tồn kho	141		135.356.853	2.056.104.101
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**737.342.851**	**6.043.524.317**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	275.537.414	3.404.443.925
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.162.143.646
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	461.805.437	476.936.746
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**566.139.272.385**	**544.281.092.861**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**563.172.708.406**	**544.281.092.861**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	563.172.708.406	544.281.092.861
	- Nguyên giá	222		586.714.181.121	547.327.601.190
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.541.472.715)	(3.046.508.329)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	- Nguyên giá	**241**			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258			
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.966.563.979**	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.966.563.979	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**579.717.558.946**	**559.531.228.443**

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**328.876.148.561**	**310.702.661.527**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**45.843.891.228**	**45.209.017.241**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	11.900.000.000	
2	Phải trả người bán	312	V.11	6.521.797.315	31.700.826.069
3	Người mua trả tiền trước	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.12	592.979.229	99.056.340
5	Phải trả người lao động	315		1.690.124.000	1.127.059.500
6	Chi phí phải trả	316	V.13	12.440.410.422	12.124.806.350
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	13.790.985.426	170.329.146
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Qũy khen thưởng, phúc lợi	323		(1.092.405.164)	(13.060.164)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**283.032.257.333**	**265.493.644.286**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.15	283.032.257.333	265.493.644.286
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**250.841.410.385**	**248.828.566.916**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**250.841.410.385**	**248.828.566.916**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	249.903.000.000	248.513.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	139.000.000	
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.16	315.566.916	315.566.916
7	Quỹ đầu tư phát triển	417			
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.16	483.843.469	
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**579.717.558.946**	**559.531.228.443**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			19,49	20,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cường		
Lý Văn Cường		

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC
Địa chỉ: 263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Tp. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.17	75.350.943.799	
2	**Các khoản giảm trừ**	02	VI.18		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**	10	VI.19	75.350.943.799	-
4	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.20	29.722.041.616	
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**	20		45.628.902.183	-
6	**Doanh thu tài chính**	21	VI.21	498.238.622	
7	**Chi phí tài chính**	22	VI.22	39.040.499.367	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		39.007.857.556	
8	**Chi phí bán hàng**	24			
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25		6.812.235.943	
10	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	30		274.405.495	-
11	**Thu nhập khác**	31	VI.23	215.836.363	
12	**Chi phí khác**	32	VI.24	6.398.389	
13	**Lợi nhuận khác**	40		209.437.974	-
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		483.843.469	-
15	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51			
16	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52			
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		483.843.469	-
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		19	

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cường		
Ng Văn Cường		

CÔNG TY CỔ PHẦN VRG - BẢO LỘC
Địa chỉ: 263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, Tp. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	72.333.700.724	
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.859.258.482)	(253.126.900)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.624.904.500)	(4.096.635.546)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(41.583.939.139)	(12.116.280.948)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.499.481.705	3.625.755.587
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.683.389.301)	(852.302.490)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	**18.081.691.007**	**(13.692.590.297)**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.160.378.808)	(67.567.924.688)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	215.836.363	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.138.635
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(51.944.542.445)**	**(67.497.786.053)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.529.000.000	9.281.300.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.938.613.047	78.298.942.638
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.500.000.000)	(4.600.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**30.967.613.047**	**82.980.242.638**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)**	**50**	**(2.895.238.391)**	**1.789.866.288**
1	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**3.437.735.783**	**1.647.869.495**
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
2	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	**70**	**542.497.392**	**3.437.735.783**

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cường		
Mỹ Văn Cường		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần VRG - Bảo Lộc được chuyển đổi từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn B.O.T Thủy Điện Bảo Lộc theo Quyết định số 02/TĐBL/HĐTV-QĐ ngày 15 tháng 01 năm 2008 của Hội đồng thành viên Công ty Trách nhiệm Hữu hạn B.O.T Thủy Điện Bảo Lộc. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4203000182 ngày 24/01/2008. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05/07/2010 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các nhà máy thủy điện, kết hợp kinh doanh các ngành nghề khác nhằm tạo thu nhập cho các cổ đông, giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho các cổ đông và cán bộ nhân viên của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện. Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng; Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng; Sửa chữa xe máy thi công. Đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ được thực hiện trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán và treo lại số dư trên TK 413 – Chênh lệch tỷ giá để phân bổ khi tài sản đưa vào sử dụng.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá hàng tồn kho

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(Công ty không phát sinh dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

3- Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn luỹ kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

Ngoài phương pháp khấu đường thẳng Công ty áp dụng cả phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo Công văn hướng dẫn trích khấu hao số 526/CT-KTrT ngày 10/03/2011 của cục thuế tỉnh Lâm Đồng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

5- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Chi phí thành lập
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất;
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả được lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
(Công ty không phát sinh dự phòng cho các khoản nợ phải trả)

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại điều lệ của Công ty và các văn bản hướng dẫn của Nhà nước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- **Tiền mặt**	**397.812.036**	**571.494.320**
- **Tiền gửi ngân hàng**	**144.685.356**	**2.866.241.463**
+ Tiền gửi bằng đồng Việt Nam (VND)	***144.565.359***	***2.865.906.966***
* Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Đồng Nai	3.764.565	457.712.620
* Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Bảo Lộc	140.094.794	2.408.194.346
* Ngân hàng Viettin Bank-CN 4 Hồ Chí Minh	706.000	
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	***119.997***	***334.497***
* Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Đồng Nai (20,97$	119.997	334.497
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**542.497.392**	**3.437.735.783**

Ghi chú: - Số dư tiền gửi ngân hàng khớp với sổ phụ ngân hàng ngày 31/12/2010.

02- Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam-TNHH	10.552.337.454	
Cộng	**10.552.337.454**	**-**

03- Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty xây dựng 41	400.000	400.000
- Công ty xây dựng 42	16.632.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Lê Nguyên	1.000	10.161.200
- Công ty Cổ phần điện Phúc Lâm	89.820.000	62.000.000
- Công ty kiểm toán AASCS	241.000.000	168.500.000
- Viện khảo sát thiết kế nghiên cứu điện Quảng Tây	425.260.830	2.529.041.784
- Ngô Quang Lâm	5.011.335	5.011.335
- PJICO Bến Thành		11.367.232
- Công ty Thủy điện Đại Ninh		285.783.904
- Công ty Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	15.516.129	113.000.000
- Nguyễn Duy Trinh		20.000.000
- Nguyễn Ngọc Bội	169.000	169.000
- Trung tâm đo lường Việt Nam		71.000.000
- Trần Việt Hòa		46.734.000
- Trần Văn Thưởng		58.800.000
Cửa hàng Thái Trung	116.000.000	
Cục quản lý tài nguyên nước	11.800.000	

Cơ sở cửa nhôm Minh Quý	4.167.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn&CGCN Thủy Lợi	200.000.000	
Công ty Cổ phần KT XDCB&Địa ốc Cao su	17.446.291	
Công ty Công trình Đô thị Bảo Lộc	915.000	
CN Công ty truyền tải điện Quốc Gia-Cty truyền tải điệ	104.871.000	
Tạm trí hỗ trợ phát triển	8.000.000	
Cộng	**1.257.009.585**	**3.381.968.455**

04- Các khoản phải thu khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
+ Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng VN	110.162.426	110.162.426
+ Công Ty CP LILAMA 45-4	2.489.000	2.489.000
+ Chi phí phải thu đám tang Ông Tuyên		31.000.000
+ Chi phí sửa chữa nhà máy chưa bàn giao quyết toá	116.000.000	116.000.000
+ Phải thu người lao động thuế TNCN		18.544.000
+ Chi phí S/c cống xả cát chưa bàn giao quyết toán	94.091.000	16.607.500
+ Chi thưởng lễ 01/01/2010 (Dư nợ TK 3347)		36.000.000
+ Chi phí đám tang Ông Tuyên	31.000.000	
Cộng	**353.742.426**	**330.802.926**

05- Hàng tồn kho	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- **Giá gốc hàng tồn kho**	**135.356.853**	**2.056.104.101**
+ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	135.356.853	
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2.056.104.101
- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**135.356.853**	**2.056.104.101**

06- Chi phí trả trước ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Phụ cấp của HĐQT & BKS	15.939.291	18.000.000
- Lương khối văn phòng tháng 12/2009		963.156.500
- Chi phí KHTSCĐ tháng 12/2009		32.071.792
- Chi phí lãi vay tháng 12/2009 (K/c từ TK 241 sang)		1.853.016.219
- Chi phí quản lý tháng 12/2009		174.862.938
- Chi phí dụng cụ quản lý chờ kết chuyển	11.131.371	16.697.056
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	173.333.333	210.000.000
- Chi phí ban sản xuất	23.973.105	35.959.658

- Chi phí dụng cụ nhà máy	41.397.175	62.095.762
- Chi phí khác	9.763.139	38.584.000
Cộng	**275.537.414**	**3.404.443.925**

07- Tài sản ngắn hạn khác	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- ***Tạm Ứng***	***461.805.437***	***476.936.746***
+ Bùi Văn Oánh	1.600	41.887.000
+ Bùi Đức Ca	80.312.220	71.809.929
+ Chúc Kim Thư		5.000.000
+ Đậu Công Ngọc	3.200.000	11.200.000
+ Hoàng Đình Xuyền	51.006.000	5.000.000
+ Lê Hà	45.326.955	30.026.955
+ Lê Quang Thực	7.861.556	7.981.556
+ Lê Song Hào	93.299.926	82.645.926
+ Lê Văn Vinh	16.000.000	23.000.000
+ Nguyễn Hồng Thanh	14.566.100	14.566.100
+ Nguyễn Trung Đồng	23.460.000	22.266.000
+ Nguyễn Thị Ngà	10.300.000	12.100.000
+ Nguyễn Văn Hùng	8.627.800	3.627.800
+ Ngô Văn Nhung	6.000.000	10.000.000
+ Nguyễn Xuân Thiện		50.000.000
+ Nguyễn Đình Phú	3.562.420	3.562.420
+ Phạm Minh Trung		4.500.000
+ Phùng Tuấn Oanh		5.000.000
+ Trần Doãn Sơn	2.000.000	10.000.000
+ Trần Nam Trung	2.000.000	4.600.000
+ Thái Quốc Dũng	31.569.000	38.000.000
+ Trần Văn Quý	8.600.000	13.600.000
+ Võ Tấn Nam	13.563.060	6.563.060
+ Đặng Văn Tuyên	1.000.000	
+ Đậu Xuân Đồng	1.500.000	
+ Hồ Ngọc Phương	9.000.000	
+ Phùng Việt Hải	6.000.000	
+ Thái Doãn Mạnh	14.048.800	
+ Võ Xuân Toàn	9.000.000	
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**461.805.437**	**476.936.746**

08- TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Chỉ tiêu	Nhà cửa - Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I.	**Nguyên giá**					
1.	**Số dư đầu kỳ**	**402.014.598.755**	**143.978.074.342**	**1.272.474.222**	**62.453.871**	**547.327.601.190**
2.	**Số tăng trong kỳ**	**35.035.746.246**	**811.218.928**	**4.047.061.048**	**-**	**39.894.026.222**
	- Xây dựng mới					
	- Mua sắm mới	*127.750.909*	*166.527.273*	*756.353.791*		*1.050.631.973*
	- Tăng khác (Chi phí hoàn thành tính vào giá trị tài sản)	*34.907.995.337*	*644.691.655*	*3.290.707.257*		*38.843.394.249*
3.	**Số giảm trong kỳ**	**17.446.291**	**-**	**490.000.000**	**-**	**507.446.291**
	- Chuyển sang CC-DC					-
	- Giảm khác	*17.446.291*		*490.000.000*		
4.	**Số dư cuối kỳ**	**437.032.898.710**	**144.789.293.270**	**4.829.535.270**	**62.453.871**	**586.714.181.121**
II.	**Giá trị hao mòn luỹ kế**					
1.	**Số dư đầu kỳ**	**1.275.151.369**	**946.705.146**	**773.548.012**	**51.103.802**	**3.046.508.329**
2.	Khấu hao trong kỳ	12.196.663.253	5.374.319.548	3.402.650.017	11.128.452	20.984.761.270
3.	Số giảm trong kỳ	-	-	489.796.884	-	489.796.884
	- Chuyển sang CCDC			*489.796.884*		*489.796.884*
	- Giảm khác					
4.	**Số dư cuối kỳ**	**13.471.814.622**	**6.321.024.694**	**3.686.401.145**	**62.232.254**	**23.541.472.715**
III.	**Giá trị còn lại của TSCĐ HH**					
1.	**Tại ngày đầu kỳ**	**400.739.447.386**	**143.031.369.196**	**498.926.210**	**11.350.069**	**544.281.092.861**
2.	**Tại ngày cuối kỳ**	**423.561.084.088**	**138.468.268.576**	**1.143.134.125**	**221.617**	**563.172.708.406**

09- Chi phí trả trước dài hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	197.892.083	
- Chi phí dụng cụ quản lý	268.671.896	
- Tiền lãi vay chưa phân bổ	2.500.000.000	
Cộng	**2.966.563.979**	-

10- Vay và nợ ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN 4 Tp. HCM	11.900.000.000	
Cộng	**11.900.000.000**	-

Ghi chú: - Khoản vay ngắn hạn có xác nhận của Ngân hàng.
- Khoản vay được thực hiện theo hợp đồng số 10.034.003/HĐTD ngày 17/12/2010.
- Thời hạn cho vay 12 tháng
- Hạn mức cho vay: 13.702.000.000 đồng.
- Bên bảo lãnh khoản vay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
- Giá trị bảo lãnh: 13.702.000.000 đồng.

11- Phải trả người bán	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Cơ sở Ánh Sáng		1.150.100
- Công ty CP Xây Dựng 43	502.617.973	1.702.617.973
- Chi nhánh Công ty CP Xây Dựng 48	1.434.774.855	9.123.056.361
- Công ty xây dựng 49	555.840.767	1.666.818.767
- CN Công ty CP Năng Lượng TP.HCM	161.543.200	355.543.200
- Công ty CP CAVICO XD Cầu Hầm	655.544.529	9.439.151.529
- Công ty TNHH Hà Nguyên	150	17.566.500
- Công ty TNHH Hưng Quang	214.000	2.320.063.000
- Công ty lắp máy & xây dựng 45-4	481.129.850	481.129.850
- Công ty TNHH Phùng Hữu	376.140	376.140
- Công ty TNHH TMKT&DV Thành Phố Mới	26.150.000	26.150.000
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 2	701.799	701.799
- Công ty CP tư vấn ĐT&XD Nam Lâm Đồng	561.110	561.110
- Công ty CP DVTM&XL Viễn Thông Đà Lạt	7.254.905	7.254.905
- Công ty CP Miền Đông	441.260.753	5.177.052.753
- Công ty TNHH XDTM Thành Nhân	226.131.040	44.210.533
- DNTN Xây Dựng Dân Lợi	455.893.300	385.527.000
- Phòng tài chính Bảo Lâm	15.133.193	15.133.193

- Tổng đội Thanh niên xung phong	29.146.699	73.713.677
- Cty Tư Vấn và CGCN Trường ĐH TL		271.815.893
- Viện Kinh Tế Xây Dựng		49.859.786
- XN Khảo Sát TH Miền Nam-Công ty TVXD Điện 2	27.171.700	541.372.000
Ban đền bù Bảo Lộc	347.600	
Công ty TNHH DV Bảo vệ Long Sơn	27.500.000	
Cửa hàng Phát Chi	1.271.000	
Công ty TNHH TBKT Nam Việt	239.662.600	
Công ty TNHH Viễn thông tin học Tít	8.857.737	
Công ty TNHH XD-TM Tiến Hà	1.079.100.578	
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Hồng	1.536.000	
Công ty CP CAVICO Khoáng sản và Công nghệ	23.547.570	
Doanh nghiệp Tư nhân Đang Huệ	4.156.350	
Doanh nghiệp Tư nhân Đại Tín	28.421.277	
Hoàng Anh Tuấn	10.538.000	
Kỹ nghệ sắt Anh Tú	50.220.000	
Trung tâm Viễn thông - Điện lực Miền Nam	25.192.640	
Cộng	**6.521.797.315**	**31.700.826.069**

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	248.552.656	
- Thuế tài nguyên	282.155.904	76.352.440
- Thuế thu nhập cá nhân	1.682.669	22.703.900
Tiền thuê đất	60.588.000	
Cộng	**592.979.229**	**99.056.340**

13- Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả lãi vay ngân hàng	12.440.410.422	12.124.806.350
Cộng	**12.440.410.422**	**12.124.806.350**

14- Các khoản phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả kinh phí công đoàn	118.572.000	44.564.000
- Phải trả bảo hiểm xã hội	37.596.967	12.927.653
- Phải trả bảo hiểm y tế	9.816.891	3.285.390
- Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	5.330.962	2.082.980

- Bảo hiểm phải trả		18.760.034	18.760.034
- Thu tiền đặt cọc người lao động		10.000.000	10.000.000
- Phải trả Công Đoàn		4.938.000	3.527.000
- Ngô Văn Pha		7.733.600	7.733.600
- Tổng công ty XD Thủy Lợi 4		29.805.718	29.805.718
- Số dư có TK 138 (chi phí đền bù)		102.581.171	25.042.771
- Thù lao HĐQT & BKS tháng 12/2009		18.000.000	12.600.000
- Phải trả khối lượng thiết bị	(*)	13.427.819.083	
- Phạm Minh Trung		31.000	
Cộng		**13.790.985.426**	**170.329.146**

Ghi chú: (*) Khoản phải trả khối lượng thiết bị không được đối chiếu xác nhận vào ngày 31/12/2010.

15- Vay và Nợ dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn tại Ngân hàng ĐT&PT - Chi nhánh Đồng N	(*)	283.032.257.333	265.493.644.286
Cộng		**283.032.257.333**	**265.493.644.286**

Ghi Chú: Khoản vay dài hạn Ngân hàng được thực hiện theo hợp đồng số 01/2005/HĐTD ngày 26 tháng 01 năm 2005 và phụ lục hợp đồng tài trợ số 01B/2005/PLHĐ-ĐTT ngày 10/9/2009 giữa các bên gồm:

Bên cho vay	Hạn mức cho vay (theo hợp đồng tài trợ)	Bên vay
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Đồng Nai	85.054.000.000	Công ty TNHH B.O.T Thủy Điện Bảo Lộc (nay là Công ty CP VRG Bảo Lộc)
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Lâm Đồng	60.752.000.000	
NH Đầu Tư & Phát Triển VN - CN Sài Gòn	54.678.000.000	
NH NN&PTNT Việt Nam - CN Đăk Nông	60.752.000.000	
NH Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	77.764.000.000	
Cộng	**339.000.000.000**	

Các khoản thế chấp, cầm cố được ký kết trong hợp đồng vay gồm:

1. Giá trị quyền sử dụng đất của khu đất dùng để xây dựng toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Bảo Lộc tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ.
2. Toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Bảo Lộc tại Lâm Đồng và các công trình phụ sau khi hoàn thành.
3. Toàn bộ tài sản đi cùng với Nhà máy thủy điện Bảo Lộc tại Lâm Đồng và các công trình phụ.
4. Các tài khoản phục vụ cho việc thực hiện dự án của bên vay tại các bên cho vay.

16- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**239.231.700.000**	-	**379.035.902**	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	9.281.300.000					
Lãi trong năm trước						-
Tăng khác			332.650.317			
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác		-	396.119.303			
Số dư cuối năm trước	**248.513.000.000**	-	**315.566.916**	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**248.513.000.000**	-	**315.566.916**	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	1.390.000.000	139.000.000				
Lãi trong kỳ này						483.843.469
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác		-				
Số dư cuối kỳ này	**249.903.000.000**	**139.000.000**	**315.566.916**	-	-	**483.843.469**
	-	-	-	-	-	-

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Tổng Công ty Cao Su Việt Nam	71,34%	178.270.140.000	178.270.140.000
- Tổng Công ty XDTL4	11,93%	29.821.560.000	29.821.560.000
- Công ty Cao Su Chư Sê	9,94%	24.851.300.000	24.851.300.000
- Công ty CP Cavico ĐT&PT Năng Lượng	6,23%	15.570.000.000	15.570.000.000
- Các cổ đông khác	0,56%	1.390.000.000	
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100%**	**249.903.000.000**	**248.513.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận, chia cổ tức	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	**248.513.000.000**	**239.231.700.000**
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.390.000.000	9.281.300.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối năm	**249.903.000.000**	**248.513.000.000**
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**	**26.021.300**	**26.021.300**
- **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**	**24.990.300**	**24.851.300**
+ Cổ phiếu phổ thông	24.990.300	24.851.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- **Số lượng cổ phiếu mua lại**	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**	**24.990.300**	**24.851.300**
+ Cổ phiếu phổ thông	24.990.300	24.851.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cp (Mười ngàn đồng / cổ phiếu). Mệnh giá cổ phiếu và số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành được quy định tại điều lệ Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc và được đăng ký trên giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán điện	75.350.943.799	
Cộng	**75.350.943.799**	-

18- Các khoản giảm trừ	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu tương mại		
- Giảm giá hàng bán		
Cộng	-	-

19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán điện	75.350.943.799	
Cộng	**75.350.943.799**	-

20- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán điện	29.722.041.616	
Cộng	**29.722.041.616**	-

21- Doanh thu tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	291.196.276	
- Chênh lệch tỷ giá (GĐ ĐTXDCB)	207.042.346	
Cộng	**498.238.622**	-

22- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay Ngân hàng	39.007.857.556	
- Chi phí tài chính khác	32.641.811	
Cộng	**39.040.499.367**	-

23- Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thu về bán hồ sơ đấu giá bán TSCĐ	12.200.000	
- Thu về bán thanh lý TSCĐ	203.636.363	
Cộng	**215.836.363**	**-**

24- Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	203.116	
- Chi phí khác	6.195.273	
Cộng	**6.398.389**	**-**

25- Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế	**Năm nay**	**Năm trước**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	483.843.469	
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	483.843.469	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
- **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**483.843.469**	-

26- Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu của năm tài chính 2009 kết thúc ngày 31/12/2009, đã được thực hiện kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Bảo Lộc, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Ng Văn Cường		